

Phụ lục I
KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ CÁC LĨNH VỰC CCHC NĂM 2023
CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNV ngày /5/2024 của Sở Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9,50	10,494	9,7841	9,7841
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1,50	1,50	1,50	1,50
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0,50	0,50	0,50	0,50
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00	2,00	1,7609	1,7609
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1,00	1,00	1,00	1,00
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00	1,00	0,7609	0,7609
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00	1,00	1,00	1,00
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2,00	2,00	2,00	2,00
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1,00	1,00	1,00	1,00
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1,50	1,4944	1,2623	1,2623
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10,00	6,00	6,00	9,4009
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	3,00	3,00	3,00	3,00
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	2,00	2,00	2,00	2,00
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,50	1,50	1,50	1,50
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,50	0,50	0,50	0,50
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1,00	1,00	1,00	1,00
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,50	1,50	1,50	1,50
2.4	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	4,00	0	0	3,4009

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00	0	0	0,8285 (ĐTXHH)
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00	0	0	0,8426 (ĐTXHH)
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,00	0	0	0,8161 (ĐTXHH)
2.4.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,00	0	0	0,9137 (ĐTXHH)
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,00	12,962	12,462	12,462
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,00	1,00	1,00	1,00
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4,00	3,9845	2,4845	2,4845
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,50	0,50	0	0
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1,50	1,50	1,50	1,50
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,00	0,9845	0,9845	0,9845
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,00	3,00	3,00	3,00
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,00	1,00	1,00	1,00
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,50	0,50	0,50	0,50
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0,75	0,75	0,75	0,75
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0,75	0,75	0,75	0,75
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,00	4,9775	4,9775	4,9775
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	1,4943	1,4943	1,4943

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50	1,4866	1,4866	1,4866
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00	0,9966	0,9966	0,9966
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,25	0,25	0,25	0,25
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0,75	0,75	0,75	0,75
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1	1	1	1
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75	0,75	0,75	0,75
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0,25	0,25	0,25	0,25
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10,50	6,437	6,1003	9,7157
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6,50	3,437	3,1003	5,8882
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1,00	1,00	1,00	1,00
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1,50	1,50	1,50	1,50
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1,00	0,937	0,6003	0,937
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,00	0	0	0,8075 (ĐTXHH)
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1,00	0	0	0,8181 (ĐTXHH)
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,00	0	0	0,8256 (ĐTXHH)
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1,00	1,00	1,00	1,00
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50	0,50	0,50	0,50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,50	0,50	0,50	0,50
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3,00	2,00	2,00	2,8275
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,50	0,50	0,50	0,50
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0,50	0,50	0,50	0,50
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1,00	1,00	1,00	1,00
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,00	0	0	0,8275 (ĐTXHH)
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13,00	5,50	4,25	12,615
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,75	1,75	1,00	1,75
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0,25	0,25	0,25	0,25
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,75	0,75	0,75
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,75	0	0,75
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	0,5	0,5	0,5	2,3502
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,25	0,25	0,25	0,25
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,25	0,25	0,25	0,25
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	0	0	0,9222 (ĐTXHH)
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,00	0	0	0,928 (ĐTXHH)
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2,75	0,75	0,75	2,5496

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0,75	0,75	0,75	0,75
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00	0	0	0,8899 (ĐTXHH)
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00	0	0	0,9097 (ĐTXHH)
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50	1,00	1,00	1,00
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2,00	1,00	1,00	1,8006
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	1,00	1,00	1,00
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00	0	0	0,8006 (ĐTXHH)
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0,50	0,50	0	0
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00	0	0	3,1649 (ĐTXHH)
5.7.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	0	0	0,793 (ĐTXHH)
5.7.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	0	0	0,8084 (ĐTXHH)
5.7.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00	0	0	0,8439 (ĐTXHH)
5.7.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,00	0	0	0,7196 (ĐTXHH)
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,00	7,7912	6,6955	10,95
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00	2,7912	2,6955	3,4926
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,00	0,8517	0,756	0,756
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00	1,00	1,00	1,00

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00	0,9395	0,9395	0,9395
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00	0	0	0,7971 (ĐTXHH)
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4,00	2,00	2,00	3,6629
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0,25	0,25	0,25	0,25
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	1,00	1,00	1,00
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0,75	0,75	0,75
6.2.4	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00	0	0	0,8279 (ĐTXHH)
6.2.5	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00	0	0	0,835 (ĐTXHH)
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	1,00	0	0	0,7947 (ĐTXHH)
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,25	0,25	0,25	0,25
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,75	0,75	0,75	0,75
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1,00	1,00	0	1,00
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1,00	1,00	1,00	1,00
6.3.5	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,00	0	0	0,7947 (ĐTXHH)
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN, CHÍNH QUYỀN SỐ	13,50	11,924	9,7566	11,76
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3,50	3,2647	2,1765	2,2353
7.1.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	0,50	0,50	0,50	0,50

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1,00	1,00	0,50	0,50
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1,00	1,00	1,00	1,00
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1,00	0,7647	0,1765	0,2353
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3,00	3,00	3,00	3,00
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0,50	0,50	0,50	0,50
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1,00	1,00	1,00	1,00
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1,50	1,50	1,50	1,50
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7,00	5,6588	4,5801	6,5249
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0,50	0,50	0,50	0,50
7.3.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1,00	0	0	0,8661 (ĐTXHH)
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1,00	1,00	1,00	1,00
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1,00	1,00	1,00	1,00
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0,50	0,50	0,50	0,50
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,50	1,382	0,5368	1,382
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,50	1,2768	1,0433	1,2768
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	16,50	3,5682	4,5682	12,669
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10,00	0	0	8,1009
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,50	0	0	1,2156
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50	0	0	1,2227

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định lần 1	Điểm thẩm định lần 2
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50	0	0	2,0305
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50	0	0	2,0445
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,00	0	0	1,5876
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1,00	1,00	1,00	1,00
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2,00	1,00	1,00	1,00
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0,50	0	0	0
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0,50	0	0	0
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1,00	1,00	1,00	1,00
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,50	0	1,00	1,00
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2,00	1,5682	1,5682	1,5682